**Chương I: THI ĐẤU**

**SÂN BÃI VÀ DỤNG CỤ THI ĐẤU**
***ĐIỀU 1: SÂN THI ĐẤU***
Khu đấu gồm sân thi đấu và khu tự do. Sân thi đấu phải là hình chữ nhật và đối xứng. (Điều 1.1)
1.1.    Kích thước:
Sân thi đấu hình chữ nhật, kích thước 18 x 9m, xung quanh là khu tự do rộng ít nhất 3m về tất cả mọi phía.
Khoảng không tự do là khoảng không gian trên khu sân đấu không có vật cản nào ở chiều cao tối thiểu 7m tính từ mặt sân.
Khu tự do của các cuộc thi đấu thế giới của FIVB rộng tối thiểu 5m từ đường biên dọc và 8m từ đường biên ngang. Khoảng không tự do phải cao tối thiểu 12,5m tính từ mặt sân.
1.2.    Mặt sân:
1.2.1.    Mặt sân phải phẳng, ngang bằng và đồng nhất. Mặt sân không có bất kỳ nguy hiểm nào gây chấn thương cho vận động viên. Cấm thi đấu trên mặt sân gồ ghề hoặc trơn.
Mặt sân của các cuộc thi đấu thế giới và chính thức của FIVB chỉ được làm bằng gỗ hoặc chất liệu tổng hợp. Các loại mặt sân đều phải được FIVB công nhận trước.
1.2.2.    Mặt sân thi đấu trong nhà phải là màu sáng.
Trong các cuộc thi đấu thế giới và chính thức của FIVB các đường biên phải là màu trắng.  Sân đấu và khu tự do phải có màu sắc khác biệt nhau. (Điều 1.1; 1.3).
1.2.3.    Độ dốc thoát nước cho phép của mặt sân là 5mm/m. Cấm dùng các vật liệu cứng để làm các đường giới hạn trên sân.
1.3.    Các đường trên sân (Hình 2):
1.3.1 Bề rộng các đường trên sân là 5cm có màu sáng khác với màu sân và bất lỳ đường kẻ nào khác (Điều 1.2.2).
1.3.2.    Các đường biên:
Hai đường biên dọc và hai đường biên ngang giới hạn sân đấu. Các đường này nằm trong phạm vi kích thước sân đấu. (Điều 1.1).
1.3.3.    Đường giữa sân (Hình 2)
Trục đường giữa sân chia sân đấu ra làm hai phần bằng nhau, mỗi phần 9 x 9m, đương nhiên bề rộng của đường giữa sân chia đều cho mỗi bên. Đường này chạy dưới lưới nối hai đường biên dọc với nhau.
1.3.4.    Đường tấn công:
Ở mỗi bên sân có một đường tấn công được kẻ song song với đường giữa sân tính từ mép sau đường tấn công tới trục của đường giữa là 3m, để giới hạn khu trước (khu tấn công).
Trong những cuộc thi đấu thế giới và chính thức của FIVB, đường tấn công được kéo dài thêm từ các đường biên dọc 5 vạch ngắt quãng, mỗi vạch dài 15cm, rộng 5cm, cách nhau 20cm và tổng độ dài là 175cm. (Hình 2). (Điều 1.3.3; 1.4.1).
1.4    Các khu trên sân: (Hình 2)
1.4.1.    Khu trước:
Ở mỗi bên sân, khu trước được giới hạn bởi trục giữa sân và tới mép sau của đường tấn công (Điều 1.3.3; 1.3.4)
Khu trước được mở rộng từ mép ngoài đường biên dọc tới hết khu tự do. (Điều 1.1; 1.3.2).
1.4.2.    Khu phát bóng:
Khu phát bóng là khu rộng 9m nằm sau đường biên ngang (không tính đường biên ngang)
Khu phát bóng được giới hạn bởi hai vạch dài 15cm thắng góc với đường biên ngang, cách đường này 20cm và được coi là phần kéo dài của đường biên dọc. Cả hai vạch này đều thuộc khu phát bóng (Điều 1.3.2) (Hình 2).
Chiều sâu khu phát bóng kéo dài tới hết khu tự do. (Điều 1.1).
1.4.3 Khu thay người (Hình 1)
Khu thay người được giới hạn bởi hai đường kéo dài của đường tấn công đến bàn thư ký. (Điều 1.3.4).
1.4.4.    Khu khởi động. (Hình 1)
Trong các cuộc thi đấu thế giới và chính thức của FIVB ở mỗi góc sân của khu tự do có 1 khu khởi động kích thước 3 x 3m.
1.4.5.    Khu phạt (hình 1)
Mỗi bên sân ở khu tự do, trên đường kéo dài của đường biên ngang, ở sau ghế ngồi của mỗi đội cách 1,5m có 1 khu phạt kích thước 1 x 1m đặt được hai ghế giới hạn bằng các vạch đỏ rộng 5cm.
1.5.    Nhiệt độ:
Nhiệt độ thấp nhất không được dưới 100C (500F).
Trong các cuộc thi đấu thế giới và chính thức của FIVB nhiệt độ tối đa không được cao hơn 250C (770F) và thấp dưới 160C (610F).
1.6.    ánh sáng:
Tại các cuộc thi đấu thế giới và chính thức của FIVB độ sáng của sân đấu đo ở độ cao 1m cách mặt sân phải từ 1000 đến 1500 lux (Điều 1).
***ĐIỀU 2: LƯỚI VÀ CỘT LƯỚI***
2.1.    Chiều cao của lưới:
2.1.1.    Lưới được căng ngang trên đường giữa sân. Chiều cao mép trên của lưới nam là 2,43m và của nữ là 2,24m. (Điều 1.3.3).
2.1.2.    Chiều cao của lưới phải được đo ở giữa sân. Hai đầu lưới ở trên đường biên dọc phải cao bằng nhau và không cao hơn chiều cao quy định 2cm. (Điều 1.1; 1.3.2; 2.1.1).
2.2.    Cấu tạo:
Lưới màu đen, dài 9,50 - 10m, rộng 1m, đan thành các mắt lưới hình vuông mỗi cạnh 10cm (mỗi bên đầu lưới kể từ mép ngoài băng giới hạn lưới có 1 khoảng dài từ 0,25m đến 0,5m) (Hình 3).
Viền suốt mép trên lưới là một băng vải trắng gấp lại rộng 7cm. Hai đầu băng vải có một lỗ để luồn dây buộc vào cọc lưới.
Luồn một sợi dây cáp mềm bên trong băng vải trắng tới hai cọc lưới để căng mép trên của lưới. Hai đầu băng viền mép trên của lưới có hai lỗ và dùng hai dây để buộc kéo vào cột giữ căng vải băng mép trên lưới.
Viền suốt mép dưới lưới là một băng vải trắng gấp lại rộng 5cm, trong luồn qua một dây buộc giữ căng phần dưới của lưới vào hai cột.
2.3.    Băng giới hạn:
Là hai băng trắng dài 1m, rộng 5cm đặt ở hai bên đầu lưới thẳng góc với giao điểm của đường biên dọc và đường giữa sân.
Băng giới hạn là một phần của lưới (Hình 3; Điều 1.3.2).
2.4.    Ăng ten:
Ăng ten là thanh tròn dẻo đường kính 10mm dài 1,8m làm bằng sợi thủy tinh hoặc chất liệu tương tự.
Ăng ten được buộc chặt sát với mép ngoài mỗi băng giới hạn. Ăng ten được đặt đối nhau ở  hai bên lưới (Hình 3; Điều 2.3).
Phần ăng ten cao hơn lưới 80cm, được sơn xen kẽ các đoạn màu tương phản nhau, mỗi đoạn dài 10cm, tốt nhất là màu đỏ và trắng.
Ăng ten thuộc phần của lưới và giới hạn 2 bên của khoảng không gian bóng qua trên lưới (Hình 3 và 5, Điều 11.1.1).
2.5.    Cột lưới (Hình 3)
2.5.1.    Cột căng giữ lưới đặt ở ngoài sân cách đường biên dọc 0,50 - 1,00m, cao 2,55m, có thể điều chỉnh được.
Trong các cuộc thi đấu thế giới và chính thức của FIVB, cột căng giữ lưới phải đặt ngoài sân cách đường biên dọc 1m.
2.5.2.    Cột lưới tròn và nhẵn, được cố định chắc xuống đất, không dùng dây cáp giữ. Cấm cột lưới có các dụng cụ phụ trợ nguy hiểm.
2.6.    Thiết bị phụ:
Tất cả các thiết bị phụ phải theo đúng qui định trong điều lệ của FIVB.
***ĐIỀU 3: BÓNG***
3.1.    Các tiêu chuẩn của bóng:
Bóng phải là hình cầu tròn, làm bằng da mềm hoặc da tổng hợp, trong có ruột bằng cao su hoặc chất liệu tương tự.
Màu sắc của bóng phải đồng màu, hoặc phối hợp các màu.
Chất liệu da tổng hợp và phối hợp các màu của bóng dùng trong các cuộc thi đấu quốc tế phải theo đúng chuẩn mức của FIVB.
Chu vi của bóng: 65 - 67cm, trọng lượng của bóng là 260 - 280g.
Áp lực trong của bóng: từ 0,30 đến 0,325 kg/cm2 (4,26 – 4,61psi), (294,3 - 318,82mbar hoặc hPa)
3.2.    Tính đồng nhất của bóng:
Mọi quả bóng dùng trong một trận đấu phải có cùng chu vi, trọng lượng, áp lực, chủng loại, màu sắc ... (Điều 3.1).
Các cuộc cuộc thi đấu thế giới và chính thức của FIVB, Vô địch quốc gia hay vô địch Liên đoàn phải dùng bóng được FIVB công nhận, trừ khi FIVB cho phép khác.
3.3.    Hệ thống sử dụng 3 bóng:
Các cuộc thi đấu thế giới của FIVB và chính thức đều sử dụng 3 bóng thi đấu với 6 người  nhặt bóng, mỗi góc sân ở khu tự do một người và sau mỗi trọng tài một người (Hình 10).
***Chương II
NHỮNG NGƯỜI THAM GIA
ĐIỀU 4: ĐỘI BÓNG***
4.1.    Thành phần của đội:
4.1.1.    Một đội gồm tối đa 12 vận động viên, 1 huấn luyện viên trưởng, 1 huấn luyện viên phó, một săn sóc viên và một bác sĩ. (Điều 5.2; 5.3).
Trong các cuộc thi đấu thế giới và chính thức của FIVB, Bác sĩ phải được FIVB công nhận trước.
4.1.2.    Một vận động viên của đội (trừ Libero) là đội trưởng trên sân phải được ghi rõ trong biên bản thi đấu (Điều 5.1; 19.1.3).
4.1.3.    Chỉ các vận động viên đã đăng ký trong biên bản thi đấu mới được phép vào sân và thi đấu. Khi huấn luyện viên và đội trưởng đã ký vào biên bản thi đấu thì không được thay đổi thành phần đăng ký của đội nữa (Điều 1; 5.1.1; 5.2.2).
4.2.    Vị trí của đội bóng:
4.2.1.    Các vận động viên không thi đấu có thể ngồi trên ghế của đội mình hoặc đứng ở khu khởi động của đội mình.
Huấn luyện viên và những người khác của đội phải ngồi trên ghế nhưng có thể tạm thời rời chỗ (Điều 1.4.4; 5.2.3; 7.3.3).
Ghế của đội đặt ở 2 bên bàn thư ký, ngoài khu tự do (Hình 1a, 1b)
4.2.2.    Chỉ các thành viên của đội mới được phép ngồi trên ghế và tham gia khởi động trong thời gian trận đấu. (Điều 4.1.1; 7.2).
4.2.3.    Các vận động viên không thi đấu trên sân có thể khởi động không bóng như sau:
4.2.3.1.    Trong thời gian trận đấu, các vận động viên có thể khởi động không bóng ở khu khởi đông (Điều 1.4.4; 8.1; Hình 1).
4.2.3.2.    Trong thời gian hội ý và hội ý kỹ thuật, có thể khởi động ở khu tự do sau sân của đội mình (Điều 1.3.3; 15.4; Hình 1).
4.2.4.    Khi nghỉ giữa hiệp các vận động viên có thể khởi động bóng ở khu tự do (Điều 18.1).
4.3.    Trang phục:
Trang phục thi đấu của một vận động viên gồm: áo thể thao, quần đùi, tất và giầy thể thao.
4.3.1.    Áo, quần đùi và tất của toàn đội phải đồng bộ, sạch sẽ và đồng màu (trừ vận động viên Libero, Điều 4.1; 20.2).
4.3.2.    Giầy phải nhẹ, mềm, đế bằng cao su hay bằng da và không có đế gót.
Trọng tài thứ nhất phải kiểm tra sự thống nhất trang phục của từng đội bóng và buộc phải  thực hiện đúng điều này.
Trong các cuộc thi đấu thế giới và chính thức của FIVB cho người lớn, cấm sử dụng giầy đế đen. Áo, quần đùi phải theo đúng tiêu chuẩn của FIVB.
4.3.3.    Áo vận động viên phải đánh số từ 1 đến 18.
4.3.3.1.    Số áo phải ở giữa ngực và giữa lưng. Màu sắc và độ sáng của số phải tương phản với màu sắc và độ sáng của áo.
4.3.3.2.    Số trước ngực phải cao ít nhất là 15cm, số sau lưng ít nhất là 20cm. Nét số phải rộng tối thiểu 2cm.
Trong các cuộc thi đấu thế giới và chính thức của FIVB, phải in số áo của vận động viên ở ống quần đùi bên phải. Số phải cao từ 4 - 6cm, nét số rộng ít nhất 1cm.
4.3.4.    Trên áo đội trưởng dưới số trước ngực phải có một vạch khác màu sắc 8 x 2cm (Điều 5.1).
4.3.5.    Cấm vận động viên cùng đội mặc trang phục khác màu nhau (trừ vận động viên Libero) và/hoặc áo không có số chính thức (Điều 19.2).
4.4.    Thay đổi trang phục:
Trọng tài thứ nhất có thể cho phép một hay nhiều vận động viên (Điều 23):
4.4.1.    Thi đấu không đi giầy.
4.4.2.    Thay trang phục thi đấu bị ướt giữa hai hiệp hay sau khi thay người nhưng trang phục mới phải cùng màu, cùng kiểu và cùng số áo. (Điều 4.3; 15.5).
4.4.3.    Nếu trời rét, toàn đội được mặc quần áo trình diễn để thi đấu, miễn là đồng màu, đồng kiểu (trừ vận động viên Libero), có ghi số hợp lệ theo Điều 4.3.3. (Điều 4.1.1; 19.2).
4.5.    Những đồ vật bị cấm:
4.5.1.    Cấm mang các đồ vật gây chấn thương hoặc tạo trợ giúp cho vận động viên.
4.5.2.    Vận động viên có thể mang kính cá nhân và tự chịu trách nhiệm về việc này.
***ĐIỀU 5: ĐỘI TRƯỞNG VÀ HUẤN LUYỆN VIÊN***
Đội trưởng và huấn luyện viên là những người chịu trách nhiệm về hành vi và kỷ luật của các thành viên trong đội. Vận động viên Libero (L) không được làm đội trưởng. (Điều 19.1.3; 20).
5.1.    Đội trưởng:
5.1.1.    Trước trận đấu, đội trưởng phải ký vào biên bản thi đấu và thay mặt đội bắt thăm (Điều 7.1; 25.2.1.1).
5.1.2.    Trong trận đấu, đội trưởng vào đấu là đội trưởng trên sân (Điều 6.2; 19.1.3)
Khi đội trưởng của đội không vào sân thi đấu, huấn luyện viên hoặc bản thân đội trưởng phải chỉ định một vận động viên khác trên sân trừ Libero làm đội trưởng trên sân. Vận động viên này chịu trách nhiệm làm đội trưởng trên sân đến khi bị thay ra hoặc đội trưởng của đội lại vào sân thi đấu, hoặc khi hiệp đấu kết thúc.
Khi bóng ngoài cuộc, chỉ đội trưởng trên sân được quyền nói với trọng tài (Điều 8.2):
5.1.2.1.    Đề nghị trọng tài giải thích hoặc làm rõ điều luật cũng như thắc mắc về đội mình. Nếu đội trưởng trên sân không đồng ý với giải thích của trọng tài thứ nhất thì được khiếu nại, nhưng phải cho trọng tài thứ nhất biết việc ghi khiếu nại vào biên bản thi đấu vào lúc kết thúc trận đấu. (Điều 23.2.4).
5.1.2.2.    Có quyền đề nghị:
a.    Thay đổi trang phục thi đấu. (Điều 4.3; 4.4.2).
b.    Đề nghị kiểm tra lại vị trí trên sân. (Điều 7.4).
b. Đề nghị lại mặt sân, lưới, bóng... (Điều 1.2, 2.3).
5.1.2.3.    Đề nghị hội ý và thay người. (Điều 15.2.1; 15.4; 15.5).
5.1.3.    Kết thúc trận đấu, đội trưởng phải (Điều 6.3):
5.1.3.1.    Cảm ơn trọng tài và ký vào biên bản công nhận kết quả trận đấu. (Điều 25.2.3.3).
5.1.3.2.    Đội trưởng (hoặc đội trưởng trên sân) có thể ghi vào biên bản thi đấu ý kiến khiếu nại đã báo cáo với trọng tài thứ nhất (Điều 5.1.2.1; 25.2.3.2).
5.2.    Huấn luyện viên:
5.2.1.    Trong suốt trận đấu, huấn luyện viên được chỉ đạo đội mình từ bên ngoài sân đấu. Huấn luyện viên là người quyết định đội hình thi đấu, thay người và xin hội ý. Khi thực hiện các việc này, huấn luyện viên phải liên hệ với trọng tài thứ hai. (Điều 1.1; 7.3.2; 15.4; 15.5).
5.2.2.    Trước trận đấu, huấn luyện viên ghi và soát lại tên và số áo các cầu thủ của đội đã ghi trong biên bản rồi ký tên. (Điều 4.1; 25.2.1.1).
5.2.3.    Trong thời gian trận đấu, huấn luyện viên:
5.2.3.1.    Trước mỗi hiệp, trao phiếu báo vị trí có ký tên cho thư ký hoặc trọng tài thứ hai hoặc thư ký. (Điều 7.3.2).
5.2.3.2.    Ngồi trên ghế gần bàn thư ký nhất, nhưng có thể rời chỗ ngồi chốc lát. (Điều 4.2),
5.2.3.3.    Xin tạm dừng hội ý và thay người. (Điều 15.4; 15.5).
5.2.3.4.    Cũng như các thành viên khác của đội huấn luyện viên có thể chỉ đạo vận động viên trên sân. Huấn luyện viên có thể đứng hoặc đi lại trong khu tự do trước ghế ngồi của đội mình tính từ đường tấn công tới khu khởi động để chỉ đạo vận động viên, nhưng không được làm ảnh hưởng hoặc trì hoãn cuộc đấu. (Điều 1.3.4; 1.4.4).
5.3.    Huấn luyện viên phó:
5.3.1.    Huấn luyện viên phó ngồi trên ghế, nhưng không có quyền tham gia vào trận đấu.
5.3.2.    Trường hợp huấn luyện viên trưởng phải rời khỏi đội, huấn luyện viên phó có thể làm thay nhiệm vụ nhưng phải do đội trưởng trên sân yêu cầu và phải được sự đồng ý của trọng tài thứ nhất. (Điều 5.1.2; 5.2).
**Chương III
THỂ THỨC THI ĐẤU
*ĐIỀU 6: ĐƯỢC 1 ĐIỂM, THẮNG 1 HIỆP VÀ THẮNG 1 TRẬN***
6.1.    Được một điểm:
6.1.1.    Được một điểm khi:
6.1.1.1.    Bóng chạm sân đối phương (Điều 8.3; 10.1.1).
6.1.1.2.    Do đội đối phương phạm lỗi (Điều 6.1.2)
6.1.1.3.    Đội đối phương bị phạt (Điều 16.2.3; 21.3.1).
6.1.2.    Phạm lỗi
Khi một đội có hành động đánh bóng sai luật hoặc phạm luật bằng hành động nào khác thì trọng tài thổi còi phạm lỗi, xét mức phạm lỗi và quyết định phạt theo luật.
6.1.2.1.    Nếu hai hay nhiều lỗi xảy ra liên tiếp thì chỉ tính lỗi đầu tiên.
6.1.2.2.    Nếu hai đội cùng phạm hai hoặc nhiều lỗi thì xử hai đội cùng phạm lỗi. Đánh lại pha bóng đó (Hiệu tay 11.23).
6.1.3.    Hậu quả của thắng một pha bóng.
Một pha bóng là chuỗi các hành động đánh bóng tính từ thời điểm người phát bóng đánh chạm bóng đến khi trọng tài thổi còi "bóng chết" (Điều 8.1; 8.2).
6.1.3.1.    Nếu đội phát bóng thắng pha bóng đó thì đội phát bóng được một điểm và tiếp tục phát bóng.
6.1.3.2.    Nếu đội đối phương đỡ phát bóng thắng pha bóng đó thì đội đó được một điểm và giành quyền phát bóng.
6.2.    Thắng một hiệp:
Đội thắng một hiệp (trừ hiệp thứ 5 - hiệp quyết thắng) là đội được 25 điểm trước và hơn đội kia ít nhất 2 điểm. Trường hợp hòa 24 - 24, phải đấu tiếp cho đến khi hơn nhau 2 điểm (26 - 24, 27 - 25...) (Điều 6.3.2) (Hiệu tay 11.9).
6.3.    Thắng một trận:
6.3.1.    Đội thắng một trận là đội thắng 3 hiệp (Điều 6.2). (Hiệu tay 11.9).
6.3.2.    Trong trường hợp hòa 2 - 2, hiệp quyết thắng (hiệp 5) đấu đến 15 điểm và đội thắng phải hơn ít nhất 2 điểm (Điều 7.1; 15.4.1).
6.4.    Bỏ cuộc và đội hình không đủ người đấu:
6.4.1.    Nếu một đội sau khi đã được mời đến thuyết phục vẫn từ chối không đấu, đội đó bị tuyên bố bỏ cuộc và bị thua với kết quả toàn trận 0 –3; mỗi hiệp 0 - 25 (Điều 6.2; 6.3).
6.4.2.    Nếu một đội không có lý do chính đáng để có mặt đúng giờ thi đấu thì bị tuyên bố bỏ cuộc và xử lý kết quả thi đấu như Điều 6.4.1.
6.4.3.    Một đội bị tuyên bố không đủ đội hình thi đấu một hiệp hoặc một trận (Điều 7.3.1) thì bị thua hiệp đó hoặc trận đó. Đội đối phương được thêm đủ số điểm và số hiệp còn thiếu để thắng hiệp trận đó. Đội có đội hình không đủ người đấu bị giữ nguyên số điểm và kết quả các hiệp trước (Điều 6.2; 6.3; 7.3.1).
***ĐIỀU 7: TỔ CHỨC TRẬN ĐẤU***
7.1.    Bắt thăm:
Trước trận đấu, trọng tài thứ nhất cho bắt thăm để chọn quyền ưu tiên đội nào phát bóng trước và đội nào chọn sân ở hiệp thứ 1 (Điều 12.1.1).
Nếu thi đấu hiệp thứ 5, phải tiến hành bắt thăm lại (Điều 6.3.2).
7.1.1.    Tiến hành bắt thăm với sự có mặt của hai đội trưởng hai đội (Điều 5.1).
7.1.2.    Đội thắng khi bắt thăm được chọn:
7.1.2.1.    Quyền phát bóng hoặc đỡ phát bóng (Điều 13.1.1).
7.1.2.2.    Hoặc chọn sân. Đội thua lấy phần còn lại.
7.1.3.    Nếu hai đội khởi động riêng, đội nào phát bóng trước được khởi động trên lưới trước (Điều 7.2).
7.2.    Khởi động:
7.2.1.    Trước trận đấu, nếu các đội đã khởi động tại sân phụ thì được cùng khởi động với lưới là 6 phút; nếu không có thể là 10 phút, theo điều 7.2.1.
7.2.2.    Nếu (cả) hai đội trưởng yêu cầu khởi động riêng với lưới thì thời gian cho mỗi đội khởi động là 3 hoặc 5 phút, theo Điều 7.2.1.
7.3.    Đội hình thi đấu của đội:
7.3.1 Mỗi đội phải luôn có 6 cầu thủ khi thi đấu.
Đội hình thi đấu ban đầu chỉ rõ trật tự xoay vòng của các cầu thủ trên sân. Trật tự này phải  giữ đúng suốt hiệp đấu (Điều 6.4.3; 7.6).
7.3.2.    Trước hiệp đấu, huấn luyện viên phải ghi đội hình của đội vào phiếu báo vị trí (xem Điều 19.1.2) và ký vào phiếu, sau đó đưa cho trọng tài thứ hai hoặc thư ký (Điều 5.2.3.1; 19.1.2; 24.3.1; 25.2.1.2).
7.3.3.    Các vận động viên không có trong đội hình thi đấu đầu tiên của hiệp đó là cầu thủ dự bị (trừ Libero) (Điều 7.3.2; 15.5; 19.1.2).
7.3.4.    Khi đã nộp phiếu báo vị trí cho trọng tài thứ hai hoặc thư ký thì không được phép thay đổi hình trừ việc thay người thông thường (Điều 15.2.2; 15.5).
7.3.5.    Giải quyết sự khác nhau giữa vị trí cầu thủ trên sân và phiếu báo vị trí (Điều 24.3.1):
7.3.5.1.    Trước khi bắt đầu hiệp đấu nếu phát hiện có sự khác nhau giữa vị trí vận động viên trên sân với phiếu báo vị trí thì các vận động viên phải trở về đúng vị trí như phiếu báo vị trí ban đầu mà không bị phạt (Điều 7.3.2).
7.3.5.2.    Nếu trước khi bắt đầu hiệp đấu phát hiện một vận động viên trên sân không được ghi ở phiếu báo vị trí của hiệp đó thì vận động viên này phải thay bằng vận động viên đã ghi ở phiếu báo vị trí mà không bị phạt (Điều 7.3.2).
7.3.5.3.    Tuy nhiên, nếu huấn luyện viên muốn giữ vận động viên không ghi trong phiếu báo vị trí ở lại trên sân, thì huấn luyện viên có thể xin thay thông thường và ghi vào biên bản thi đấu (Điều 15.2.2).
7.4.    Vị trí:
ở thời điểm vận động viên phát bóng đánh bóng đi thì trừ vận động viên này, các cầu thủ của mỗi đội phải đứng đúng vị trí trên sân mình theo đúng trật tự xoay vòng (Điều 7.6.1; 8.1; 12.4).
7.4.1.    Vị trí của các vận động viên được xác định đánh số như sau:
7.4.1.1.    Ba vận động viên đứng dọc theo lưới là những vận động viên hàng trước: vị trí số 4 (trước bên trái), số 3 (trước giữa) và số 2 (trước bên phải).
7.4.1.2.    Ba vận động viên còn lại là các vận động viên hàng sau: Vị trí số 5 (sau trái), số 6 (ở sau giữa) và 1 (sau bên phải).
7.4.2.    Quan hệ vị trí giữa các vận động viên:
7.4.2.1.    Mỗi vận động viên hàng sau phải đứng xa lưới hơn người hàng trước tương ứng của mình.
7.4.2.2.    Các vận động viên hàng trước và hàng sau phải đứng theo trật tự như Điều 7.4.1.
7.4.3.    Xác định và kiểm tra vị trí các vận động viên bằng vị trí bàn chân chạm đất như sau (Hình 4)
7.4.3.1.    Mỗi vận động viên hàng trước phải có ít nhất một phần bàn chân gần đường giữa sân hơn chân của cầu thủ hàng sau tương ứng (Điều 1.3.3).
7.4.3.2.    Mỗi vận động viên ở bên phải (bên trái) phải có ít nhất một phần bàn chân gần đường dọc bên phải (trái) hơn chân của vận động viên đứng giữa cùng hàng của mình (Điều 1.3.2).
7.4.4.    Khi bóng đã phát đi, các vận động viên có thể di chuyển và đứng ở bất kỳ vị trí nào trên sân của mình và khu tự do (Điều 11.2.2).
7.5.    Lỗi sai vị trí:  (Hiệu tay 11.13)
7.5.1.    Một đội phạm lỗi sai vị trí: khi vào thời điểm người phát bóng đánh chạm bóng có bất kỳ vận động viên nào đứng không đúng vị trí (Điều 7.3 và 7.4).
7.5.2.    Nếu lỗi sai vị trí xảy ra lúc vận động viên phát bóng phạm lỗi phát bóng đúng lúc đánh phát bóng đi (Điều 12.4 và 12.7.1), thì phạt lỗi phát bóng trước lỗi sai vị trí.
7.5.3.    Nếu vận động viên phát bóng phạm lỗi sau khi phát bóng (Điều 12.7.2) và có lỗi sai vị trí trước thì bắt lỗi sai vị trí trước.
7.5.4.    Phạt lỗi sai vị trí như sau:
7.5.4.1.    Đội phạm lỗi bị xử thua pha bóng đó (Điều 6.1.3);
7.5.4.2.    Các vận động viên phải đứng lại đúng vị trí của mình (Điều 7.3; 7.4)
7.6.    Xoay vòng:
7.6.1.    Thứ tự xoay vòng theo đội hình đăng ký đầu mỗi hiệp, và theo đó để kiểm tra trật tự phát bóng và vị trí các vận động viên trong suốt hiệp đấu (Điều 7.3.1; 7.4.1; 12.2).
7.6.2.    Khi đội đỡ phát bóng giành được quyền phát bóng, các vận động viên của đội phải xoay một vị trí theo chiều kim đồng hồ: vận động viên ở vị trí số 2 chuyển xuống vị trí số 1 để phát bóng, vận động viên ở vị trí số 1 chuyển sang vị trí số 6 ... (Điều 12.2.2.2).
7.7.    Lỗi thứ tự xoay vòng: (Hiệu tay 11.13)
7.7.1.    Khi phát bóng phạm lỗi xoay vòng không đúng thứ tự xoay vòng (Điều 7.6.1; 12). Phạt như sau:
7.7.1.1.    Đội bị phạt thua pha bóng đó (Điều 6.1.3).
7.7.1.2.    Các vận động viên phải trở lại đúng vị trí của mình (Điều 7.6.1).
7.7.2.    Thư lý phải xác định được thời điểm phạm lỗi, hủy bỏ tất cả các điểm thắng của đội phạm lỗi từ thời điểm phạm lỗi. Điểm của đội kia vẫn giữ nguyên (Điều 25.2.2.2).
Nếu không xác định được thời điểm phạm lỗi sai thứ tự phát bóng thì không xóa điểm của đội phạm lỗi chỉ phạt thua pha bóng (Điều 6.1.3).
**Chương IV
HOẠT ĐỘNG THI ĐẤU ĐIỀU 8: TRẠNG THÁI THI ĐẤU**
8.1.    Bóng trong cuộc:
Bóng trong cuộc tính từ lúc trọng tài thứ nhất thổi còi cho phép phát bóng, người phát đánh chạm bóng đi (Điều 12.3).
8.2.    Bóng ngoài cuộc (bóng chết):
Bóng ngoài cuộc tính từ thời điểm một trong hai trọng tài thổi còi bắt lỗi. Không tính phạm lỗi tiếp sau tiếng còi đã bắt lỗi của trọng tài.
8.3.    Bóng trong sân:
Bóng trong sân là khi bóng chạm sân đấu kể cả các đường biên (Điều 1.1; Điều 1.3.2). (Hiệu tay 11.14; 12.1).
8.4.    Bóng ngoài sân:
Bóng ngoài sân khi:
8.4.1.    Phần bóng chạm sân hoàn toàn ngoài các đường biên (Điều 1.3.2). (Hiệu tay 12.2).
8.4.2.    Bóng chạm vật ngoài sân, chạm trần nhà hay người ngoài đội hình thi đấu trên sân (Hiệu tay 12.4).
8.4.3.    Bóng chạm ăngten, chạm dây buộc lưới, cột lưới hay phần lưới ngoài băng giới hạn (Điều 2.3, Hình 5, Hiệu tay 12.4).
8.4.4.    Khi bóng bay qua mặt phẳng đứng dọc lưới mà 1 phần hay toàn bộ quả bóng lại ngoài không gian bóng qua của lưới, trừ trường hợp Điều 10.1.2. (Hình 5). (Hiệu tay 12.4).
8.4.5.    Toàn bộ quả bóng bay qua khoảng không dưới lưới (Hình 5). (Điều 23.3.2.3) (Hiệu tay 11.22).
ĐIỀU 9: ĐỘNG TÁC CHƠI BÓNG
Mỗi đội phải thi đấu trong khu sân đấu và phần không gian của mình (trừ Điều 10.1.2). Tuy nhiên có thể cứu bóng từ ngoài khu tự do.
9.1.    Số lần chạm bóng của một đội:
Một đội có quyền chạm bóng tối đa 3 lần (không kể chắn bóng. Điều 14.4.1) để đưa bóng sang sân đối phương. Nếu thực hiện quá 3 lần chạm bóng, đội đó phạm lỗi: đánh bóng 4 lần.
9.1.1.    Chạm bóng liên tiếp:
Một vận động viên không được chạm bóng hai lần liên tiếp (trừ Điều 9.2.3; 14.2 và 14.4.2).
9.1.2.    Cùng chạm bóng: Hai hoặc ba vận động viên có thể chạm bóng trong cùng một thời điểm.
9.1.2.1.    Khi hai (hoặc ba) vận động viên cùng đội cùng chạm bóng thì tính hai (hoặc ba) lần chạm bóng (trừ chắn bóng). Nếu hai (hoặc ba) vận động viên cùng đến gần bóng nhưng chỉ có một người chạm bóng thì tính một lần chạm.
Các vận động viên va vào nhau không coi là phạm lỗi.
9.1.2.2.    Nếu vận động viên của hai đội cùng chạm bóng trên lưới và bóng còn trong cuộc thì đội đỡ bóng được chạm tiếp 3 lần nữa. Nếu bóng ra ngoài sân bên nào, thì đội bên kia phạm lỗi.
9.1.2.3.    Nếu vận động viên của hai đội cùng chạm giữ bóng trên lưới (Điều 9.2.2) thì tính 2 bên cùng phạm lỗi (Điều 6.1.2.2) và đánh lại pha bóng đó.
9.1.3.    Hỗ trợ đánh bóng: Trong khu thi đấu, vận động viên không được phép lợi dụng sự hỗ trợ của đồng đội hoặc bất cứ vật gì để giúp chạm tới bóng (Điều 1).
Tuy nhiên, khi một vận động viên sắp phạm lỗi (chạm lưới hoặc qua vạch giữa sân...) thì đồng đội có thể giữ lại hoặc kéo trở về sân mình.
9.2.    Tính chất chạm bóng:
9.2.1.    Bóng có thể chạm mọi phần của thân thể.
9.2.2.    Bóng phải được đánh đi không dính, không ném vứt, không được giữ lại. Bóng có thể nảy ra theo bất cứ hướng nào.
9.2.3.    Bóng có thể chạm nhiều phần thân thể nhưng phải liền cùng một lúc. Trường hợp ngoại lệ:
9.2.3.1.    Khi chắn bóng, một hay nhiều cầu thủ chắn bóng có thể chạm bóng liên tục miễn là những lần chạm đó phải xảy ra trong cùng một hành động (Điều 14.1.1; 14.2).
9.2.3.2.    Ở lần chạm bóng đầu tiên của một đội, bóng có thể chạm liên tiếp nhiều phần khác nhau của thân thể miễn là những lần chạm đó phải xảy ra trong cùng một hành động (Điều 9.1; 14.4.1).
9.3.    Lỗi đánh bóng:
9.3.1.    Bốn lần chạm bóng: Một đội chạm bóng 4 lần trước khi đưa bóng qua lưới (Điều 9.1) (Hiệu tay 11.18).
9.3.2.    Hỗ trợ đánh bóng: Một vận động viên trong khu sân đấu lợi dụng đồng đội hoặc bất kỳ vật gì để chạm tới bóng (Điều 9.1.3).
9.3.3.    Giữ bóng (dính bóng): Vận động viên đánh bóng không dứt khoát, bóng bị giữ lại hoặc ném vứt đi (Điều 9.2.2.) (Hiệu tay 11.16).
9.3.4.    Chạm bóng hai lần: Một vận động viên đánh bóng hai lần liền hoặc bóng chạm lần lượt nhiều phần khác nhau của cơ thể (Điều 9.2.3; Hiệu tay 11.17)
***ĐIỀU 10: BÓNG Ở LƯỚI***
10.1.    Bóng qua lưới:
10.1.1.    Bóng đánh sang sân đối phương phải đi qua khoảng không bóng qua trên lưới (Hình 5; Điều 10.2).
Khoảng không bóng qua trên lưới là phần của mặt phẳng thẳng đứng của lưới được giới hạn bởi:
10.1.1.1.    Mép trên của lưới (Điều 2.2).
10.1.1.2.    Phần trong hai cột ăng ten và phần kéo dài tưởng tượng của chúng (Điều 2.4).
10.1.1.3.    Thấp hơn trần nhà.
10.1.2.    Quả bóng đã bay qua mặt phẳng của lưới tới khu tự do của sân đối phương (Điều 9.1) mà hoàn toàn hoặc một phần bóng bay qua ngoài không gian bên ngoài lưới thì có thể đánh trở lại với điều kiện:
10.1.2.1.    Vận động viên của một bên sân cứu bóng không chạm sân đối phương. (Điều 11.2.2).
10.1.2.2.    Quả bóng khi đánh trở lại phải cắt mặt phẳng của lưới lần nữa ở phần không gian bên ngoài ở cùng một bên sân. Đội đối phương không được ngăn cản hành động này.
10.2.    Bóng chạm lưới:
Khi qua lưới (Điều 10.1.1) bóng có thể chạm lưới.
10.3.    Bóng ở lưới:
10.3.1.    Bóng đánh vào lưới bật ra có thể đỡ tiếp nếu đội đó chưa quá 3 lần chạm bóng (Điều 9.1).
10.3.2.    Nếu bóng làm rách mắt hoặc giật lưới chùng xuống thì xóa bỏ pha bóng đó và đánh lại.
***ĐIỀU 11: CẦU THỦ Ở GẦN LƯỚI***
11.1.    Qua trên lưới:
11.1.1.    Khi chắn bóng, vận động viên có thể chạm bóng bên sân đối phương, nhưng không được cản trở đối phương trước hoặc trong khi họ đập bóng (Điều 14.1; 14.3).
11.1.2.    Sau khi cầu thủ đập bóng, bàn tay được phép qua trên lưới nhưng phải chạm bóng ở không gian bên sân mình.
11.2.    Qua dưới lưới:
11.2.1.    Được phép qua không gian dưới lưới sang sân đối phương, nhưng không được cản trở phương thi đấu.
11.2.2.    Xâm nhập sân đối phương qua vạch giữa (Điều 1.3.3; Hiệu tay 11.22).
11.2.2.1.    Được phép cùng lúc một hay hai bàn chân (hoặc một hay hai bàn tay) chạm sân đối phương, nhưng ít nhất còn một phần của một hay hai bàn chân (hoặc một hay hai bàn tay) vẫn chạm hoặc vẫn ở trên đường giữa sân (Điều 1.3.3).
11.2.2.2.    Cấm bất kỳ bộ phận khác của thân thể chạm sân đối phương (Điều 11.2.1) (Hiệu tay 11.22).
11.2.3.    Vận động viên có thể sang sân đối phương sau khi bóng ngoài cuộc (Điều 8.2).
11.2.4.    Vận động viên có thể xâm nhập vùng tự do bên sân đối phương nhưng không được cản trở đối phương chơi bóng.
11.3.    Chạm lưới:
11.3.1.    Vận động viên chạm lưới (Điều 11.4) không phạm lỗi, trừ khi chạm chúng trong khi đánh bóng hoặc làm cản trở thi đấu.
Các hành động đánh bóng gồm cả các động tác đánh không chạm bóng (Điều 24.3.2.3).
11.3.2.    Sau khi đã đánh bóng, vận động viên có thể chạm cột lưới, dây cáp hoặc các vật bên ngoài chiều dài của lưới, nhưng không được ảnh hưởng đến trận đấu.
11.3.3.    Bóng đánh vào lưới làm lưới chạm vận động viên đối phương thì không phạt lỗi.
11.4.    Lỗi của cầu thủ ở lưới:
11.4.1.    Vận động viên chạm bóng hoặc chạm đối phương ở không gian đối phương trước hoặc trong khi đối phương đánh bóng (Điều 11.1.1, Hiệu tay 11.20).
11.4.2.    Vận động viên xâm nhập không gian dưới lưới của đối phương cản trở đối phương thi đấu (Điều 11.2.1).
11.4.3.    Vận động viên xâm nhập sang sân đối phương (Điều 11.2.2.2).
11.4.4.    Một vận động viên chạm lưới hoặc cột ăngten khi đánh bóng hay làm ảnh hưởng đến trận đấu (Điều 11.3.1; Hiệu tay 11.19).
***ĐIỀU 12: PHÁT BÓNG***
Phát bóng là hành động đưa bóng vào cuộc của vận động viên bên phải hàng sau đứng trong khu phát bóng (Điều 8.1; 12.4.1).
12.1.    Quả phát bóng đầu tiên của hiệp:
12.1.1.    Quả phát bóng đầu tiên của hiệp 1 và 5 do bắt thăm của đội quyết định (Điều 6.3.2; 7.1).
12.1.2.    Ở các hiệp khác, đội nào không được phát bóng đầu tiên ở hiệp trước thì được phát trước.
12.2.    Trật tự phát bóng:
12.2.1.    Các vận động viên phải phát bóng theo trật tự ghi trong phiếu báo vị trí (Điều 7.3.1; 7.3.2).
12.2.2.    Sau quả phát bóng đầu tiên của một hiệp, phát bóng của vận động viên được quyết định như sau (Điều 12.1):
12.2.2.1.    Nếu đội phát bóng thắng pha bóng đó, thì vận động viên đang phát bóng (hoặc cầu thủ dự bị thay vào) tiếp tục phát bóng (Điều 6.1.3; 15.5).
12.2.2.2.    Nếu đội đỡ bóng thắng pha bóng đó, thì đội đó giành quyền phát bóng và phải xoay vòng trước khi phát bóng (Điều 6.1.3; 7.6.2); Vận động viên bên phải hàng trên, chuyển xuống bên phải hàng sau để phát bóng.
12.3.    Ra lệnh phát bóng:
Trọng tài thứ nhất thổi còi ra lệnh phát bóng sau khi kiểm tra thấy hai đội đã sẵn sàng thi đấu và vận động viên phát bóng đã cầm bóng (Điều 12, Hiệu tay 11.1, 2).
12.4.    Thực hiện phát bóng: (Hiệu tay 11.10).
12.4.1.    Vận động viên thực hiện phát bóng bằng một tay hoặc bất cứ phần nào của cánh tay sau khi đã tung hoặc để rời bóng khỏi bàn tay.
12.4.2.    Chỉ được tung hay để bóng rời tay một lần. Được phép đập bóng, chuyển động bóng trong tay.
12.4.3.    Lúc phát bóng, vận động viên phát bóng có thể chạy lấy đà phát bóng hay nhảy phát bóng nhưng vận động viên phát bóng không được chạm sân đấu (kể cả đường biên ngang) hoặc chạm vùng sân ngoài khu phát bóng (Điều 1.4.2, Hiệu tay 12.4).
Sau khi đánh bóng, vận động viên có thể giẫm vạch, bước vào trong sân hoặc ngoài khu phát bóng.
12.4.4.    Vận động viên phải phát bóng đi trong vòng 8 giây sau tiếng còi của trọng tài thứ nhất (Điều 12.3; Hiệu tay 11.11).
12.4.5.    Hủy bỏ phát bóng trước tiếng còi của trọng tài thứ nhất và phải phát lại (Điều 12.3).
12.5.    Hàng rào che phát bóng: (Hiệu tay 11.12).
12.5.1.    Các vận động viên của đội phát bóng không được làm hàng rào cá nhân hay tập thể để che đối phương quan sát vận động viên phát bóng hoặc đường bay của bóng (Điều 12.5.2).
12.5.2.    Khi phát bóng một vận động viên hay một nhóm vận động viên của đội phát bóng làm hàng rào che bằng cách giơ vẫy tay, nhảy lên hoặc di chuyển ngang, đứng thành nhóm che đường bay của bóng (Hình 6; Điều 12.4).
12.6.    Lỗi phát bóng:
12.6.1.    Lỗi phát bóng:
Các lỗi sau đây bị phạt đổi phát bóng kể cả khi đối phương sai vị trí (Điều 12.2.2.2; 12.7.1).
12.6.1.1.    Sai trật tự xoay vòng (Điều 12.2).
12.6.1.2.    Không thực hiện đúng các điều kiện phát bóng (Điều 12.4).
12.6.2.    Lỗi sau khi đánh phát bóng.
Sau khi bóng được đánh đi đúng động tác, quả phát đó phạm lỗi (trừ trường hợp vận động viên đứng sai vị trí khi phát bóng) (Điều 12.4; 12.7.2) nếu:
12.6.2.1.    Bóng phát đi chạm vận động viên của đội phát bóng hoặc không hoàn toàn qua mặt phẳng thẳng đứng của không gian bóng qua trên lưới (Điều 8.4.4; 8.4.5; 10.1.1; Hiệu tay 11.19).
12.6.2.2.    Bóng ra ngoài sân (Điều 8.4).
12.6.2.3.    Bóng phát đi bay qua trên hàng rào che (Điều 12.5).
12.7.    Lỗi phát bóng và lỗi sai vị trí:
12.7.1.    Nếu cùng lúc vận động viên phát bóng phạm lỗi phát bóng (không đúng động tác, sai trật tự xoay vòng...) và đội đối phương sai vị trí thì phạt lỗi phát bóng hỏng (Điều 7.5.1; 7.5.2; 12.6.1).
12.7.2.    Nếu phát bóng đúng nhưng sau đó quả phát bóng bị hỏng (ra ngoài sân, sai trật tự xoay vòng…) mà đối phương lại sai vị trí, thì phạt lỗi sai vị trí của đội đối phương vì lỗi này xảy ra trước (Điều 7.5.3; 12.6.2).
***ĐIỀU 13: ĐẬP BÓNG TẤN CÔNG***
13.1.    Đập bóng tấn công:
13.1.1.    Trừ phát bóng và chắn bóng, mọi hành động trực tiếp đưa bóng sang sân đối phương đều là đập bóng tấn công (Điều 12; 14.1.1, Hình 2).
13.1.2.    Được phép bỏ nhỏ, đánh nhẹ khi đập bóng tấn công nếu đánh bóng gọn rõ không dính bóng, không giữ hoặc ném vứt bóng (Điều 9.2.2).
13.1.3.    Hoàn thành đập bóng tấn công khi bóng đã hoàn toàn qua mặt phẳng đứng của lưới hoặc bóng chạm đối phương.
13.2.    Giới hạn của đập bóng tấn công:
13.2.1.    Vận động viên hàng trước có thể đập bóng ở bất kỳ độ cao nào, nhưng phải chạm bóng trong phạm vi không gian sân của mình (trừ Điều 13.2.4) (Điều 7.4.1.1).
13.2.2.    Vận động viên hàng sau (ở sau vạch tấn công) được đập bóng tấn công ở bất kỳ độ cao nào trong khu tấn công (Điều 1.4.1; 7.4.1.2; 19.3.1.2, Hình 8). Nhưng:
13.2.2.1.    Khi giậm nhảy, một và hai bàn chân của đấu thủ đó không được chạm hoặc vượt qua đường tấn công (Điều 1.3.4).
13.2.2.2.    Đập bóng xong cầu thủ có thể rơi xuống khu tấn công (Điều 1.4.1).
13.2.3.    Vận động viên hàng sau cũng có thể đập bóng ở khu tấn công, nếu lúc chạm bóng không hoàn toàn cao hơn mép trên của lưới (Hình 8) (Điều 1.4.1; 7.4.1.2).
13.2.4.    Không vận động viên nào được phép đập tấn công quả phát bóng của đối phương, khi bóng ở khu tấn công và hoàn toàn cao hơn mép trên của lưới (Điều 1.4.1).
13.3.    Lỗi đập bóng tấn công:
13.3.1.    Đập bóng ở không gian sân đối phương (Điều 13.2.1).
13.3.2.    Đập bóng ra ngoài (Điều 8.4).
13.3.3.    Vận động viên hàng sau đập bóng ở khu trước, nhưng lúc đánh bóng, bóng hoàn toàn cao hơn mép trên của lưới (Điều 1.4.1; 7.4.1.2; 13.2.3, Hiệu tay 11.21).
13.3.4.    Vận động viên hoàn thành đập bóng tấn công quả bóng phát của đối phương khi bóng trong khu trước và hoàn toàn cao hơn mép trên của lưới (Điều 13.2.4, Hiệu tay 11.21).
13.3.5.    Vận động viên Libero kết thúc đập bóng nếu vào thời điểm chạm bóng, bóng hoàn toàn cao hơn mép trên của lưới (Điều 19.3.1.4; Hiệu tay 11.21).
13.3.6.    Vận động viên hoàn thành đập quả bóng cao hơn mép lưới do vận động viên Libero đứng ở khu trước nêu bằng chuyền cao tay (Điều 19.3.1.4; Hiệu tay 11.21).
***ĐIỀU 14: CHẮN BÓNG***
14.1.    Định nghĩa:
14.1.1.    Chắn bóng là hành động của các vận động viên ở gần lưới chặn quả bóng từ sân đối phương sang bằng cách giơ với tay cao hơn mép trên của lưới. Chỉ các vận động viên hàng trên được phép chắn bóng (Điều 7.4.1).
14.1.2.    Định chắn bóng: Là hành động chắn bóng nhưng không chạm bóng.
14.1.3.    Hoàn thành chắn bóng: Chắn bóng hoàn thành khi bóng chạm tay người chắn.
***THỰC HIỆN CHẮN BÓNG***
14.1.4.    Chắn tập thể:
Chắn bóng tập thể là hai hay ba vận động viên đứng gần nhau thực hiện chắn và hoàn thành chắn khi một trong các vận động viên đó chạm bóng.
14.2.    Chắn chạm bóng:
Một hay nhiều vận động viên chắn có thể chạm bóng liên tiếp (nahnh và liên tục), nhưng những lần chạm đó phải trong cùng một hành động (Điều 9.1.1; 9.2.3).
14.3.    Chắn bóng bên không gian sân đối phương:
Khi chắn bóng, vận động viên có thể đưa bàn tay và cánh tay của mình qua trên lưới sang sân đối phương, nhưng hành động đó không được cản trở đối phương đánh bóng. Không được phép chạm bóng bên kia lưới trước khi đối phương thực hiện đập bóng tấn công (Điều 13.1.1).
14.4.    Chắn bóng và số lần chạm bóng:
14.4.1.    Chạm bóng trong chắn bóng không tính vào số lần chạm bóng của đội (Điều 9.1). Sau lần chắn chạm bóng này, đội được tiếp tục chạm bóng 3 lần nữa để đưa bóng sang sân đối phương.
14.4.2.    Sau khi chắn bóng, lần chạm bóng đầu tiên có thể do bất kỳ vận động viên nào kể cả vận động viên đã chạm bóng khi chắn bóng.
14.5.    Chắn phát bóng:
Cấm chắn quả phát bóng của đối phương.
14.6.    Lỗi chắn bóng: (Hiệu tay 11.12)
14.6.1.    Vận động viên chắn bóng chạm bóng ở không gian đối phương trước hoặc cùng khi đối phương đập bóng (Điều 14.3).
14.6.2.    Vận động viên hàng sau hay Libero định chắn bóng hoặc tham gia hoàn thành chắn bóng (Điều 14.1; 14.5; 19.3.1.3).
14.6.3.    Chắn quả phát bóng của đối phương (Điều 14.5).
14.6.4.    Bóng chạm tay chắn ra ngoài (Điều 8.4).
14.6.5.    Chắn bóng bên không gian đối phương ngoài cọc giới hạn.
14.6.6.    Vận động viên Libero định chắn bóng hoặc tham gia chắn tập thể (Điều 14.1; 19.3.1.3).
**Chương V
NGỪNG VÀO KÉO DÀI TRẬN ĐẤU ĐIỀU 15: NGỪNG TRẬN ĐẤU HỢP LỆ**
Ngừng trận đấu hợp lệ gồm: Hội ý và thay người. (Điều 15.4; 15.5).
15.1.    Số lần ngừng hợp lệ:
Mỗi hiệp mỗi đội được xin ngừng tối đa 2 lần hội ý thay 6 lần người (Điều 6.2; 15.4; 15.5).
15.2.    Xin ngừng hợp lệ:
15.2.1.    Chỉ có huấn luyện viên trưởng và đội trưởng trên sân được phép xin ngừng trận đấu. (Điều 5.1.2; 5.2; 15).
Xin ngừng trận đấu phải bằng ký hiệu tay (Hình 11.4 và 11.5) khi bóng chết và trước tiếng còi phát bóng của trọng tài (Hiệu tay 11.4.5; Điều 8.2; 12.3).
Trong các cuộc thi đấu thế giới và chính thức của FIVB bắt buộc phải dùng chuông điện và tiếp sau là hiệu tay để xin tạm ngừng hội ý.
15.2.2.    Được phép xin thay người trước khi bắt đầu một hiệp nhưng phải ghi lần thay người hợp lệ này vào biên bản thi đấu của hiệp đó (Điều 7.3.4).
15.3.    Ngừng liên tiếp:
15.3.1.    Được xin tạm ngừng để hội ý 1 lần hay hai lần liền và mỗi đội được xin tiếp thay người một lần nữa mà không cần có thi đấu giữa các lần tạm ngừng đó (Điều 15.4; 15.5).
15.3.2.    Một đội bóng không được xin thay người nhiều lần liền mà giữa đó không có thi đấu. Có thể thay hai hay ba vận động viên trong cùng một lần xin thay người (Điều 15.5, 15.6.1).
15.4.    Hội ý và hội ý kỹ thuật (Hiệu tay 11.4).
15.4.1.    Thời gian một lần hội ý thường dài 30 giây.
Trong các cuộc thi đấu thế giới của FIVB và thi đấu chính thức, hội ý được áp dụng như sau:
a.    Trong các hiệp từ 1 đến 4, mỗi hiệp có thêm 2 lần "Hội ý kỹ thuật", mỗi lần dài 60 giây được áp dụng tự động khi đội dẫn điểm đạt điểm thứ 8 và 16. Mỗi hiệp mỗi đội còn được xin hai lần hội ý thường (Điều 15.3.1).
b.    Ở hiệp thứ 5 (hiệp quyết thắng), không có Hội ý kỹ thuật. Mỗi đội chỉ có hai lần hội ý thường, mỗi lần kéo dài 30 giây (Điều 6.3.2).
15.4.2.    Trong thời gian hội ý, các vận động viên trên sân phải ra khu tự do ở gần ghế băng của đội mình.
15.5.    Thay người của VĐV:
Thay người là hành động mà một vận động viên sau khi đã được thư ký ghi lại, vào sân thay thế vị trí cho một vận động viên khác phải rời sân (trừ Libero). Thay người phải được phép của trọng tài (Hiệu tay 11.5) (Điều 15.10; 19.3.2).
15.6.    Giới hạn thay người:
15.6.1.    Một hiệp mỗi đội được thay tối đa 6 lần người. Cùng một lần có thể thay một hay nhiều vận động viên.
15.6.2.    Một vận động viên của đội hình chính thức có thể được thay ra sân và lại thay vào sân, nhưng trong một hiệp chỉ được một lần và phải đúng vị trí của mình trong đội hình đã đăng ký (Điều 7.3.1).
15.6.3.    Một vận động viên dự bị được vào sân thay cho một vận động viên chính thức 1 lần trong 1 hiệp, nhưng chỉ được thay ra bằng chính vận động viên chính thức đã thay (Điều 7.3.1).
15.7.    Thay người ngoại lệ:
Khi một vận động viên đang đấu trên sân bị chấn thương (trừ Libero) không thể thi đấu tiếp được được thay người hợp lệ. Trường hợp không thể thay người hợp lệ thì đội đó được thay người ngoại lệ ngoài giới hạn của Điều 15.6. (Điều 15.6; 19.3.3).
Thay người ngoại lệ nghĩa là bất cứ vận động viên nào không có trên sân lúc xảy ra chấn thương trừ vận động viên Libero hay vận động viên thay cho anh ta có thể vào thay vận động viên bị thương. Vận động viên dự bị bị chấn thương đã thay ra không được phép vào sân thi đấu nữa.
Trong mọi trường hợp thay người ngoại lệ đều không được tính là thay người thông thường.
15.8.    Thay người bắt buộc:
Một vận động viên bị phạt đuổi ra sân hoặc bị truất quyền thi đấu (Điều 21.3.2 và 21.3.3) thì phải thay người hợp lệ. Nếu không thực hiện được, thì đội đó bị tuyên bố đội hình không đủ người (Điều 6.4.3; 15.6 và 7.3.1).
15.9    Thay người không hợp lệ:
15.9.1.    Thay người không hợp lệ là vượt quá giới hạn thay người theo Điều 15.6 (trừ trường hợp Điều 15.7).
15.9.2.    Trong trường hợp một đội thay người không hợp lệ mà cuộc đấu đã tiếp tục (Điều 8.1) thì xử lý như sau:
15.9.2.1.    Đội bị phạt thua pha bóng đó (Điều 6.1.3).
15.9.2.2.    Sửa lại việc thay người;
15.9.2.3.    Hủy bỏ những điểm đội đó giành được từ khi phạm lỗi, giữ nguyên điểm của đội đối phương.
15.10.    Trình tự thay người.
15.10.1.    Phải thực hiện thay người trong khu thay người (Điều 1.4.3, Hình 1).
15.10.2.    Thời gian của một lần thay người là khoảng thời gian cần thiết để ghi vào biên bản thi đấu và cho cầu thủ vào - ra (Điều 15.10.3; 25.2.2.3).
15.10.3.    Vào lúc xin thay người, vận động viên vào thay phải đứng ở khu thay người và sẵn sàng vào sân (Điều 1.4.3; 7.3.3; 15.6.3).
Không làm đúng như vậy, thì không được phép thay người và đội đó bị phạt lỗi trì hoãn (Điều 16.2).
Trong các cuộc thi đấu quốc tế của FIVB và thi đấu chính thức phải sử dụng bảng số thay người.
15.10.4.    Nếu huấn luyện viên muốn thay nhiều vận động viên trong một lần thì phải ra ký hiệu số lần người xin thay ở lần thay đó. Trong trường hợp này phải thực hiện thay người lần lượt từng cặp vận động viên một (Điều 5.2; 15.2.1; 15.3.2).
15.11.    Xin ngừng không hợp lệ:
15.11.1    Xin ngừng không hợp lệ trong những trường hợp sau (Điều 15).
15.11.1.1.    Khi bóng trong cuộc hoặc sau tiếng còi phát bóng của trọng tài (Điều 6.1.3; 15.2.1).
15.11.1.2.    Do thành viên không có quyền xin ngừng của đội (Điều 15.2.1).
15.11.1.3.    Trước khi trận đấu tiếp tục, đội đó lại xin thay người nữa mà chưa qua một pha bóng (Điều 15.3.2).
15.11.1.4.    Xin ngừng hội ý hay thay người quá số lần qui định (Điều 15.1).
15.11.2.    Lần xin ngừng không hợp lệ thứ nhất không gây ảnh hưởng hoặc kéo dài trận đấu thì không bị xử phạt (Điều 16.1).
15.11.3.    Nếu lặp lại việc xin tạm ngừng không hợp lệ trong cùng 1 trận đấu bị phạt lỗi trì hoãn trận đấu (Điều 16).
***ĐIỀU 16: TRÌ HOÃN TRẬN ĐẤU***
16.1.    Các hình thức trì hoãn:
Hành động không đúng của một đội cố tình kéo dài trận đấu là lỗi trì hoãn trận đấu, gồm các trường hợp sau:
16.1.1.    Kéo dài lần thay người (Điều 15.5.2).
16.1.2.    Kéo dài các lần tạm ngừng sau khi đã có lệnh tiếp tục trận đấu (Điều 15).
16.1.3.    Xin thay người không hợp lệ (Điều 15.9).
16.1.4.    Tái phạm xin ngừng không hợp lệ (Điều 15.11.2).
16.1.5.    Thành viên của đội trì hoãn trận đấu.
16.2.    Phạt trì hoãn trận đấu:
16.2.1.    "Cảnh cáo lỗi trì hoãn" hoặc "Phạt lỗi trì hoãn" là phạt toàn đội.
16.2.1.1.    Phạt lỗi trì hoãn có giá trị trong toàn bộ trận đấu (Điều 6.3).
16.2.1.2.    Ghi tất cả các lỗi phạt trì hoãn vào biên bản thi đấu (Điều 25.2.2.6).
16.2.2.    Thành viên của đội phạm lỗi trì hoãn đầu tiên bị phạt "Cảnh cáo" trì hoãn thi đấu (Điều 4.1.1; 6.3. Hiệu tay 11.25).
16.2.3.    Bất cứ thành viên nào của đội trong cùng một trận phạm lỗi trì hoãn lần thứ hai và những lần tiếp theo với bất kỳ hình thức nào đều bị phạt lỗi trì hoãn thua pha bóng đó (Điều
6.1.3. Hiệu tay 11.25).
16.2.4. Lỗi trì hoãn xảy ra trước hay giữa 2 hiệp đấu bị phạt trong hiệp tiếp theo (Điều 6.3; 18.1).
***ĐIỀU 17: CÁC TRƯỜNG HỢP NGỪNG TRẬN ĐẤU NGOẠI LỆ***
17.1.    Chấn thương:
17.1.1.    Nếu có tai nạn nghiêm trọng xảy ra khi bóng trong cuộc, trọng tài phải dừng ngay trận đấu cho phép bác sĩ vào sân trợ giúp y tế (Điều 8.1).
Đánh lại pha bóng đó (Điều 6.1.3).
17.1.2.    Nếu một cầu thủ bị chấn thương không thể thay hợp lệ hoặc ngoại lệ (Điều 6.3; 15.6 và 15.7) thì cho cầu thủ đó trong 3 phút hồi phục, nhưng một trận đấu không được quá một  lần với cầu thủ đó.
Nếu cầu thủ không hồi phục được thì đội đó bị tuyên bố đội hình đấu không đủ người (Điều 6.4.3 và 7.3.1).
17.2.    Trở ngại bên ngoài:
Nếu có bất kỳ trở ngại bên ngoài nào khi đang thi đấu thì phải ngừng ngay và đánh lại pha bóng đó (Điều 6.1.3).
17.3.    Các gián đoạn kéo dài:
17.3.1.    Nếu xảy ra tình huống bất ngờ làm gián đoạn trận đấu thì trọng tài thứ nhất, ban tổ chức và giám sát dù chỉ có mặt một thành phần vẫn phải quyết định biện pháp cần thiết để  trận đấu tiếp tục bình thường (Điều 6.3).
17.3.2.    Tổng thời gian của một hay nhiều lần ngừng trận đấu không vượt quá 4 giờ (Điều 17.3.1):
17.3.2.1.    Nếu trận đấu vẫn tiếp tục trên sân cũ thì vẫn tiếp tục hiệp đang đấu bình thường như trước khi ngừng, giữ nguyên tỷ số, cầu thủ và vị trí trên sân. Kết quả các hiệp trước vẫn giữ nguyên (Điều 1; 7.3).
17.3.2.2.    Nếu trận đấu tiếp tục trên sân khác, thì hủy bỏ tỷ số hiệp đấu đang đấu dở và đấu lại với đúng đội hình đã báo và số áo của đội đó. Kết quả các hiệp trước vẫn giữ nguyên (Điều 7.3).
17.3.3.    Tổng thời gian của một hay nhiều lần ngừng trận đấu quá 4 giờ thì đấu lại trận đấu đó từ đầu (Điều 6.3).
***ĐIỀU 18: NGHỈ GIỮA QUÃNG VÀ ĐỔI SÂN***
18.1.    Nghỉ giữa quãng:
Mọi lần nghỉ giữa các hiệp kéo dài 3 phút (Điều 6.2).
Trong thời gian đó tiến hành đổi sân và ghi đội hình vào biên bản thi đấu (Điều 18.2; 25.2.1.2).
Thời gian nghỉ giữa hiệp thứ hai và thứ ba có thể dài 10 phút, tùy theo yêu cầu của Ban tổ chức giải.
18.2.    Đổi sân: (Hiệu tay 11.3).
18.2.1.    Sau mỗi hiệp, các đội đổi sân, trừ hiệp quyết thắng (Điều 7.1).
18.2.2.    Ở hiệp quyết thắng, khi một đội được 8 điểm, hai đội phải đổi sân ngay không được trì hoãn và giữ nguyên vị trí vận động viên (Điều 6.3.2; 7.4.1).
Nếu không đổi sân đúng thời điểm quy định khi một đội được 8 điểm thì khi phát hiện phải đổi sân ngay, giữ nguyên tỷ số điểm đã đạt được khi đổi sân.
Chương VI
VẬN ĐỘNG VIÊN LIBERO ĐIỀU 19: VẬN ĐỘNG VIÊN LIBERO
19.1.    Các chỉ định về Libero:
19.1.1.    Mỗi đội bóng được phép đăng ký 1 vận động viên chuyên môn phòng thủ "Libero" trong số 12 cầu thủ của đội (Điều 4.1.1).
19.1.2.    Trước trận đấu phải đăng ký vận động viên Libero vào dòng riêng cho vận động viên này trong biên bản thi đấu. (Điều 7.3.2).
19.1.3.    Vận động viên Libero không được làm đội trưởng của đội cũng như đội trưởng trên sân (Điều 5).
19.2.    Trang phục:
Libero phải mặt áo phông (áo jacket, hoặc áo yếm…. dành riêng cho Libero), nhưng áo phông phải có màu sắc khác rõ với màu áo của vận động viên khác của đội. Trang phục của Libero có thể khác kiểu, nhưng phải đánh số như các vận động viên khác của đội (Điều 4.3).
19.3.    Hoạt động thi đấu của Libero:
19.3.1.    Các hành động thi đấu.
19.3.1.1.    Vận động viên Libero được thay vào thi đấu trên sân cho bất kỳ cầu thủ hàng sau nào của đội (Điều 7.4.1.2).
19.3.1.2.    Vận động viên Libero đảm nhiệm vai trò như một cầu thủ hàng sau, không được phép đập bóng tấn công ở bất kỳ vị trí nào trên sân (kể cả trong sân đấu và khu tự do) nếu lúc đánh chạm bóng, bóng hoàn toàn cao hơn mép trên của lưới (Điều 13.2.2; 13.2.3; 13.3.5).
19.3.1.3.    Vận động viên Libero không được chắn bóng, không được phát bóng và định chắn bóng (Điều 13; 15.1, 15.6.2; 15.6.6).
19.3.1.4.    Khi vận động viên Libero ở khu hàng trước hoặc phần kéo dài của khu này dùng chuyền cao tay nêu bóng lên thì vận động viên khác không được đập tấn công quả bóng đó  khi bóng cao hơn mép trên của lưới; Nếu Libero cũng nêu bóng như thế khi ở ngoài khu trước và cả phần kéo dài của nó thì được tự do đập những quả bóng đó (Điều 13.3.6).
19.3.2.    Thay vận động viên Lebero.
19.3.2.1.    Thay vận động viên Lebero không tính là thay người thông thường (Điều 15.5).
Không giới hạn số lần thay vào - ra của Libero với vận động viên hàng sau của đội nhưng giữa hai lần thay của Libero phải qua 1 pha bóng.
Vận động viên Libero chỉ được thay ra bằng chính vận động viên hàng sau mà Libero đã thay vào.
19.3.2.2.    Phải thực hiện thay người của Libero khi bóng chết và trước hiệu còi cho phát bóng (Điều 12.3):
Lúc bắt đầu mỗi hiệp đấu, Libero chỉ được vào sân sau khi trọng tài thứ hai đã kiểm tra đội hình theo phiếu báo vị trí (Điều 7.3.2; 12.1).
19.3.2.3.    Thay vận động viên Libero sau hiệu còi cho phát bóng và trước khi phát chạm bóng thì không phạt nhưng phải bị nhắc nhở khi pha bóng kết thúc (Điều 12.3; 13.4).
Thay vào chậm bị phạt lỗi trì hoãn (Điều 16.2).
19.3.3.    Về vận động viên Libero mới.
19.3.3.1.    Trường hợp vận động viên Libero đã đăng ký đầu trận đấu bị chấn thương lúc đấu, thì khi trọng tài thứ nhất cho phép, huấn luyện viên được chọn một vận động viên của đội đang không thi đấu trên sân vào thời điểm đó làm vận động viên Libero mới.
Vận động viên Libero chấn thương đã thay ra không được trở lại vào sân đấu tiếp phần còn lại của trận đấu đó.
Vận động viên Libero mới vào thay cho vận động viên Libero bị chấn thương là vận động viên Libero trong phần còn lại của trận đấu.
19.3.3.2.    Phải đăng ký số áo của Libero mới vào dòng riêng cho Libero trong phần đăng ký của biên bản và cả phiếu báo vị trí của hiệp tiếp theo (Điều 7.3.2; 19.1.2; 25.2.2.7).
**Chương VII
HÀNH VI CỦA VẬN ĐỘNG VIÊN ĐIỀU 20: CÁC YÊU CẦU VỀ THÁI ĐỘ**
20.1.    Thái độ thể thao:
20.1.1.    Các thành viên của đội phải nắm vững và tuân theo "Luật bóng chuyền chính thức".
20.1.2.    Các thành viên phải tuân theo quyết định của trọng tài với thái độ thể thao, không được cãi lại trọng tài.
Nếu có thắc mắc, chỉ được yêu cầu giải thích thông qua đội trưởng trên sân (Điều 5.1.2.1).
20.1.3.    Các thành viên phải kiềm chế những hành động hoặc thái độ gây ảnh hưởng tới quyết định của trọng tài hoặc che giấu lỗi của đội mình.
20.2.    Tinh thần Fair - play:
20.2.1.    Các thành viên phải có thái độ tôn trọng, lịch sự theo tinh thần Fair - play không chỉ với các trọng tài mà cả với các quan chức khác, với đội bạn, với đồng đội và khán giả.
20.2.2.    Trong trận đấu các thành viên của đội được phép liên hệ với nhau (Điều 5.2.3.4).
***ĐIỀU 21. THÁI ĐỘ XẤU VÀ CÁC HÌNH PHẠT***
21.1.    Lỗi nhẹ:
Mục đích xử phạt không nhằm vào các lỗi nhẹ. Trách nhiệm của trọng tài thứ nhất là ngăn chặn các đội không mắc lỗi để bị phạt bằng cách dùng lời nói hoặc hiệu tay nhắc nhở đội đó thông qua đội trưởng của đội. Nhắc nhở thì không phạt lỗi không có hậu quả trực tiếp ngay và không ghi vào biên bản thi đấu (Điều 5.1.2; 21.3).
21.2.    Thái độ hành vi xấu và xử phạt:
Thái độ hành vi xấu của thành viên đội bóng đối với các quan chức, đối phương, đồng đội hoặc khán giả được chia làm 3 mức (Điều 4.1.1):
21.2.1.    Vô lễ: Hành động ngang ngược trái với các nguyên tắc đạo đức và thói quen văn hoá hoặc tỏ thái độ coi thường.
21.2.2.    Xúc phạm: Phỉ báng hoặc có lời nói hay cử chỉ lăng mạ.
21.2.3.    Gây gổ: Xâm phạm thân thể hoặc cố ý gây sự.
21.3.    Các mức phạt (Hình 9):
Theo phán quyết của trọng tài thứ nhất và mức độ nghiêm trọng của thái độ hành vi xấu để phạt lỗi và ghi vào biên bản thi đấu (Điều 21.2; 25.2.2.6) như sau:
21.3.1.    Phạt lỗi: (Hiệu tay 11.6)
Bất kỳ thành viên nào của đội trong một trận phạm lỗi vô lễ lần đầu đều bị xử phạt thua pha bóng đó (Điều 4.1.1; 21.2.1).
21.3.2.    Đuổi ra sân: (Hiệu tay 11.7)
21.3.2.1.    Thành viên của đội bị phạt đuổi ra sân không được thi đấu tiếp phần còn lại của hiệp đó và phải ngồi tại ghế của khu phạt ở sau ghế của đội mình và không bị phạt thêm nào khác (Hình 1 - Điều 1.4.5; 4.1.1; 5.2.1; 5.3.2).
Huấn luyện viên bị phạt đuổi ra sân thì không được quyền tham gia gì vào hiệp đấu đó và phải ngồi vào khu phạt.
21.3.2.2.    Thành viên của đội phạm lỗi xúc phạm lần đầu bị xử phạt đuổi ra sân và không bị phạt thêm gì khác (Điều 4.1.1; 21.2.2).
21.3.2.3.    Thành viên nào của cùng một đội phạm lỗi vô lễ lần thứ hai trong cùng một trận đấu thì bị phạt đuổi ra sân và không bị phạt thêm gì khác (Điều 4.1.1; 21.2.1).
21.3.3.    Truất quyền thi đấu: (Hiệu tay 11.8)
21.3.3.1.    Thành viên nào của đội bị phạt truất quyền thi đấu phải rời khỏi khu thi đấu trong toàn bộ phần còn lại của trận đấu mà không bị phạt thêm gì khác (Điều 4.1.1; Hình 1).
21.3.3.2.    Phạm lỗi gây gổ lần thứ nhất bị phạt truất quyền thi đấu và không bị phạt thêm gì khác (Điều 21.2.3).
21.3.3.3 Trong cùng một trận đấu cùng một thành viên của đội phạm lỗi xúc phạm lần thứ hai thì bị phạt truất quyền thi đấu và không phạt thêm gì khác (Điều 4.1.1; 21.2.2).
21.3.3.4. Cùng một thành viên của đội trong cùng một trận đấu phạm lỗi vô lễ lần thứ ba thì bị phạt truất quyền thi đấu và không bị phạt thêm gì khác (Điều 4.1.1; 21.2.1).
21.4.    Xử phạt lỗi thái độ hành vi xấu (Hình 9):
21.4.1.    Các lỗi phạt thái độ hành vi xấu là phạt cá nhân nhưng có hiệu lực trong toàn trận và phải ghi vào biên bản thi đấu (Điều 21.3; 25.2.2.6).
21.4.2.    Cùng một thành viên của đội trong cùng một trận đấu tái phạm lỗi vô lễ thì bị phạt lỗi nặng hơn. Thành viên của đội mỗi lần phạm lỗi vô lễ tiếp theo thì bị phạt nặng hơn (Điều 4.1.1; 21.2; 21.3. Hiệu tay 11.9).
21.4.3.    Đuổi ra sân và truất quyền thi đấu do phạm lỗi xúc phạm hoặc gây gổ thì không cần đã bị phạt trước (Điều 21.2; 21.3).
21.5.    Phạm lỗi thái độ hành vi xấu trước và giữa các hiệp đấu:
Phạm bất kỳ lỗi thái độ hành vi xấu nào trước hoặc giữa các hiệp đấu trên đều bị phạt theo Điều 21.3 và xử phạt trong hiệp tiếp theo (Điều 18.1; 21.2; 21.3).
21.6.    Thẻ phạt lỗi: (Hiệu tay 11.6,11.7, 11.8)
Nhắc nhở: Bằng miệng hoặc hiệu tay, không dùng thẻ (Điều 21.1). Phạt lỗi: Thẻ vàng (Điều 21.3.1)
Đuổi ra sân: Thẻ đỏ (Điều 21.3.2)
Truất quyền thi đấu: Thẻ vàng + Thẻ đỏ kẹp cùng nhau (Điều 21.3.3).
***Hình 9: MỨC PHẠT LỖI THÁI ĐỘ, HÀNH VI XẤU***
Loại lỗi    Thứ tư mắc lỗi    Người phạm lỗi    Xử phạt    Thẻ phạt    Hậu quả
VÔ LỄ    Lần thứ nhất    Bất kỳ thành viên nào    Phạt lỗi    Thẻ vàng    Thua pha bóng đó
Lần thứ hai
Cùng một thành viên
Đuổi ra sân
Thẻ đỏ    Phải rời khỏi sân, ngồi trên ghế phạt đến hết hiệp
Lần thứ ba    Cùng một thành viên    Truất quyền thi đấu    Thẻ đỏ + Thẻ vàng    Phải rời khỏi khu thi đấu cho đến hết trận
***XÚC PHẠM***
Lần thứ nhất
Bất kỳ thành viên nào
Đuổi ra sân
Thẻ đỏ    Phải ra khỏi sân và ngồi trên ghế phạt cho đến hết hiệp
Lần thứ hai    Cùng một thành viên    Truất quyền thi đấu    Thẻ vàng + Thẻ đỏ    Phải rời khỏi khu thi đấu cho đến hết trận
***GÂY GỔ***
Lần thứ nhất    Bất kỳ thành viên nào    Truất quyền thi đấu    Thẻ vàng + Thẻ đỏ    Phải rời khỏi khu thi đấu cho đến hết trận
***MỨC PHẠT LỖI TRÌ HOÃN***
***TRÌ HOÃN***
Lần thứ nhất    Bất kỳ thành viên nào của đội    Cảnh cáo trì hoãn    Hiệu tay 25 không dùng thẻ   Ngăn chặn, không phạt
Lần thứ hai    Bất kỳ thành viên nào của đội    Phạt trì hoãn    Hiệu tay 25 và thẻ vàng    Thua pha bóng đó

**Phần II:
Chương VIII
TRỌNG TÀI
QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM VÀ HIỆU TAY CHÍNH THỨC ĐIỀU 22: TỔ TRỌNG TÀI VÀ THỦ TỤC**
22.1.    Thành phần Tổ trọng tài điều khiển trận đấu gồm:
-    Trọng tài thứ nhất (Điều 23)
-    Trọng tài thứ hai (Điều 24).
-    Thư ký (Điều 25).
-    Bốn (hai) giám biên (Điều 26). Vị trí các trọng tài theo Hình 10.
Trong các trận thi đấu thế giới của FIVB và thi đấu chính thức phải có 1 trợ lý thư ký.
22.2.    Thủ tục:
22.2.1.    Chỉ trọng tài thứ nhất và trọng tài thứ hai được thổi còi trong trận đấu:
22.2.1.1.    Trọng tài thứ nhất ra hiệu lệnh cho phát bóng bắt đầu pha bóng (Điều 6.1.3; 12.3).
22.2.1.2.    Trọng tài thứ nhất và thứ hai ra hiệu kết thúc một pha bóng với điều kiện họ biết rõ phạm lỗi và lỗi gì.
22.2.2.    Khi bóng ngoài cuộc, hai trọng tài có thể thổi còi chỉ rõ cho phép hoặc bác bỏ yêu cầu của một vận động viên (Điều 5.1.2; 8.2).
22.2.3.    Ngay sau khi thổi còi ra hiệu kết thúc pha bóng, trọng tài phải ra hiệu tay chính thức (Điều 22.2.1.2; 28.1).
22.2.3.1.    Nếu trọng tài thứ nhất thổi còi bắt lỗi phải chỉ rõ: (Điều 13.2.2; Hiệu tay 11.2)
a)    Đội được phát bóng (Điều 12.2.2);
b)    Tên lỗi;
c)    Vận động viên phạm lỗi (nếu cần).
Trọng tài thứ hai ra hiệu tay như của trọng tài thứ nhất.
22.2.3.2.    Nếu trọng tài hai thổi còi bắt lỗi phải chỉ rõ:
a)    Tên lỗi;
b)    Vận động viên phạm lỗi (nếu cần);
c)    Đội được phát bóng, ra hiệu tay như trọng tài thứ nhất.
Trong trường hợp này, trọng tài thứ nhất không chỉ rõ tên lỗi và vận động viên phạm lỗi và  chỉ đội phát bóng.
22.2.3.3.    Trường hợp cùng phạm lỗi, cả hai trọng tài chỉ:
a)    Tên lỗi;
b)    Vận động viên phạm lỗi (nếu cần);
c)    Trọng tài thứ nhất chỉ đội được phát bóng.
***ĐIỀU 23: TRỌNG TÀI THỨ NHẤT***
23.1.    Vị trí:
Khi làm nhiệm vụ, trọng tài thứ nhất ngồi hoặc đứng trên ghế trọng tài đặt ở một đầu lưới,  tầm nhìn phải cao hơn mép trên của lưới 50cm (Hình 1 và 10).
23.2.    Quyền hạn:
23.2.1.    Trọng tài thứ nhất điều khiển trận đấu từ đầu đến cuối, có quyền hạn với tất cả các trọng tài và mọi thành viên của hai đội (Điều 4.1.1; 6.3).
Trong trận đấu, quyết định của trọng tài thứ nhất là tuyệt đối. Trọng tài thứ nhất có quyền xoá bỏ các quyết định của các trọng tài khác nếu thấy sai lầm.
Trọng tài thứ nhất có thể thay trọng tài nếu họ không hoàn thành nhiệm vụ.
23.2.2.    Trọng tài thứ nhất kiểm tra công việc của người nhặt bóng, trải thảm thi đấu và lau sàn (kể cả lau nhanh) (Điều 3.3).
23.2.3.    Trọng tài thứ nhất có quyền quyết định bất cứ việc gì liên quan đến thi đấu, kể cả những vấn đề luật không định.
23.2.4.    Trọng tài thứ nhất không cho phép bất cứ tranh luận nào về quyết định của mình (Điều 20.1.2).
Tuy vậy, với đề nghị của đội trưởng trên sân, trọng tài thứ nhất cần giải thích về đề nghị đó hoặc làm sáng tỏ luật về những quyết định của mình (Điều 5.1.2.1).
Nếu đội trưởng trên sân không nhất trí với giải thích của trọng tài thứ nhất và muốn khiếu nại về quyết định đó, thì anh ta phải ngay lập tức xin phép ghi khiếu nại đó vào lúc kết thúc thi đấu. Trọng tài thứ nhất phải cho phép đội trưởng làm điều này (Điều 5.1.2.1 và 5.1.3.2; 25.2.3.2).
23.2.5.    Trọng tài thứ nhất chịu trách nhiệm quyết định trước, trong thi đấu về sân bãi, trang bị và các điều kiện phục vụ cho thi đấu. (Chương I).
23.3.    Trách nhiệm:
23.3.1.    Trước thi đấu, trọng tài thứ nhất phải:
23.3.1.1.    Kiểm tra sân bãi, bóng và các thiết bị thi đấu (Chương I).
23.3.1.2.    Thực hiện cho hai đội trưởng bắt thăm (Điều 7.1).
23.3.1.3.    Kiểm tra khởi động của các đội (Điều 7.2).
23.3.2.    Trong trận đấu, chỉ trọng tài thứ nhất có quyền:
23.3.2.1 Nhắc nhở cảnh cáo các đội (Điều 21.1 ).
23.3.2.2.    Phạt lỗi thái độ, hành vi xấu và lỗi trì hoãn (Điều 16.2; 21.2).
23.3.2.3.    Quyết định:
a-    Các lỗi của người phát bóng, lỗi sai vị trí của đội phát bóng kể cả hàng rào che (Điều 7.4; 12.4; 12.5; 12.7.1).
b-    Các lỗi chạm bóng (Điều 9.3).
c-    Các lỗi ở lưới và phần trên lưới (Điều 11.4.1; 11.4.4).
d-    Các lỗi tấn công của hàng sau và Libero (Điều 13.3.3; 13.3.5).
e-    Các lỗi tấn công do Libero ở khu trước và phần kéo dài dùng chuyền cao tay nêu bóng (Điều 13.3.6).
f-    Bóng qua không gian dưới lưới (Điều 8.4.5).
23.3.3.    Hết trận đấu, trọng tài thứ nhất phải ký vào biên bản thi đấu (Điều 25.2.3.3).
***ĐIỀU 24. TRỌNG TÀI THỨ HAI***
24.1.    Vị trí:
Khi làm nhiệm vụ trọng tài thứ hai đứng bên ngoài sân gần cột lưới đối diện trước mặt trọng tài thứ nhất (Hình 1 và 10).
24.2.    Quyền hạn:
24.2.1.    Trọng tài thứ hai là người trợ giúp trọng tài thứ nhất, nhưng có phạm vi quyền hạn riêng của mình (Điều 24.3).
Khi trọng tài thứ nhất không thể tiếp tục công việc, trọng tài thứ hai có thể thay thế.
24.2.2.    Trọng tài thứ hai có thể không thổi còi, được ra hiệu về những lỗi ngoài phạm vi quyền hạn của mình, nhưng không được cố tình khẳng định những kết luận đó với trọng tài thứ nhất (Điều 24.3).
24.2.3.    Trọng tài thứ hai kiểm tra công việc của thư ký (Điều 25.2).
24.2.4.    Trọng tài thứ hai giám sát tư cách của các thành viên mỗi đội ngồi ở ghế của đội và báo cáo lỗi của họ cho trọng tài thứ nhất (Điều 4.2.1).
24.2.5.    Trọng tài thứ hai kiểm tra các vận động viên trong khu khởi động (Điều 4.2.3).
24.2.6.    Trọng tài thứ hai có quyền cho tạm ngừng, kiểm tra thời gian và từ chối những yêu cầu không hợp lệ (Điều 15; 15.11; 25.2.2.3).
24.2.7.    Kiểm tra số lần hội ý và thay người của mỗi đội và báo cho trọng tài thứ nhất và các huấn luyện viên biết đã hội ý 2 lần và thay 5 và 6 lần người (Điều 15.1; 25.2.2.3).
24.2.8.    Trong trường hợp có vận động viên bị thương, trọng tài thứ hai có quyền cho phép thay người ngoại lệ hoặc cho 3 phút hồi phục (Điều 17.1.2; 15.7).
24.2.9.    Trọng tài thứ hai trong thời gian thi đấu kiểm tra các điều kiện của mặt sân, chủ yếu là khu trước; xem bóng có đủ điều kiện thi đấu không (Điều 1.2.1; 3).
24.2.10.    Trọng tài thứ hai kiểm tra các thành viên của hai đội trong khu phạt và báo cáo các lỗi của họ cho trọng tài thứ nhất biết (Điều 1.4.5; 21.3.2).
24.3.    Trách nhiệm:
24.3.1.    Khi bắt đầu mỗi hiệp, đổi sân ở hiệp quyết thắng và bất cứ lúc nào cần thiết, trọng tài thứ hai phải kiểm tra vị trí vận động viên trên sân xem có đúng phiếu báo vị trí hay không (Điều 5.2.3.1; 7.3.2; 7.3.5; 18.2.2).
24.3.2.    Trong thi đấu, trọng tài thứ hai phải quyết định, thổi còi và ra hiệu:
24.3.2.1.    Xâm nhập sân đối phương và phần không gian dưới lưới (Điều 11.2).
24.3.2.2.    Các lỗi vị trí của đội đỡ phát bóng (Điều 7.5).
24.3.2.3.    Các lỗi chạm phần dưới của lưới hoặc chạm cột ăngten bên phía sân trọng tài đứng (Điều11.3.1).
24.3.2.4.    Các lỗi đập bóng của vận động viên hàng sau và định chắn của vận động viên Libero (Điều 13.3.3; 14.6.2; 14.6.6).
24.3.2.5.    Bóng chạm vật ngoài sân (Điều 8.4.2; 8.4.3; 8.4.4).
24.3.2.6.    Bóng chạm sân khi trọng tài thứ nhất ở vị trí khó nhìn thấy (Điều 8.3).
24.3.2.7.    Bóng bay qua toàn bộ hoặc một phần bay qua bên ngoài lưới sang sân đối phương hoặc chạm cọc giới hạn phía trọng tài đứng.
24.3.3.    Kết thúc trận đấu, trọng tài thứ hai ký vào biên bản thi đấu (Điều 25.2.3.3).
***ĐIỀU 25: TRỌNG TÀI THƯ KÝ***
25.1.    Vị trí:
Thư ký ngồi ở bàn thư ký phía đối diện, mặt quay về trọng tài thứ nhất (Hình 1) để làm nhiệm vụ của mình.
25.2.    Trách nhiệm:
Thư ký giữ biên bản thi đấu theo luật, phối hợp với trọng tài thứ hai.
Theo trách nhiệm của mình, thư ký sử dụng chuông điện hoặc dụng cụ phát âm thanh khác để ra hiệu cho các trọng tài.
25.2.1.    Trước mỗi trận đấu và mỗi hiệp, thư ký phải:
25.2.1.1.    Ghi chép các số liệu về trận đấu và các đội (cả tên và số áo của Libero) theo đúng thủ tục và lấy chữ ký của huấn luyện viên (Điều 4.1; 5.1.1; 5.2.2; 7.3.2; 19.1.2; 19.3.3.2).
25.2.1.2.    Ghi đội hình thi đấu của mỗi đội theo phiếu báo vị trí (Điều 5.2.3.1; 7.3.2).
Nếu không nhận được phiếu báo vị trí đúng thời gian quy định, thư ký phải báo ngay với  trọng tài thứ hai.
25.2.2.    Trong trận đấu, thư ký phải:
25.2.2.1.    Ghi điểm đã đạt được của mỗi đội (Điều 6.1).
25.2.2.2.    Kiểm tra thứ tự phát bóng của mỗi đội và báo lỗi cho trọng tài ngay sau khi phát bóng (Điều 12.2).
25.2.2.3.    Ghi chép số lần tạm ngừng hội ý và thay người, kiểm tra số áo vận động viên và báo cáo cho trọng tài thứ hai (Điều 15.1; 15.4.1; 24.2.6; 24.2.7).
25.2.2.4.    Thông báo với trọng tài về yêu cầu ngừng trận đấu không hợp lệ (Điều 15.11).
25.2.2.5.    Báo cho trọng tài kết thúc hiệp đấu và khi đến điểm 8 của hiệp quyết thắng (Điều 6.2; 15.4.1; 18.2.2).
25.2.2.6.    Ghi lại mọi lỗi phạt (Điều 16.2; 21.3).
25.2.2.7.    Ghi lại tất cả các sự việc khác theo hướng dẫn của trọng tài thứ hai như thay người ngoại lệ (Điều 15.7); thời gian hồi phục chấn thương (Điều 17.1.2); các gián đoạn kéo dài thi đấu (Điều 17.3), sự can thiệp từ bên ngoài (Điều 17.2)….
25.2.3.    Kết thúc thi đấu, thư ký phải:
25.2.3.1.    Ghi kết quả cuối cùng của thi đấu (Điều 6.3).
25.2.3.2.    Trường hợp có khiếu nại, khi được phép của trọng tài thứ nhất thì tự mình viết hoặc cho đội trưởng viết nội dung khiếu nại vào biên bản (Điều 5.1.2.1; 5.1.3.2; 23.2.4).
24.2.3.3. Ký vào biên bản, lấy chữ ký của hai đội trưởng và của các trọng tài (Điều 5.1.3.1; 24.3.3; 24.3.3).
***ĐIỀU 26: TRỢ LÝ TRỌNG TÀI THƯ KÝ***
26.1.    Vị trí (Điều 22.1)
Trợ lý trọng tài thư ký ngội cạnh trọng tài thư ký tại bàn thư ký thực hiện nhiệm vụ của mình.
26.2.    Trách nhiệm:
Theo dõi, ghi lại sự thay vị trí liên quan đến vận động viên Libero. Trợ giúp trọng tài thư ký nhiệm vụ điều hành.
Khi trọng taig thư ký không thể tiếp tục công việc của mình thì trợ lý trọng tài thư ký sẽ thay thế.
26.2.1.    Trước mỗi trận đấu và hiệp đấu, trợ lý trọng tài thư ký:
26.2.1.1.    Chuẩn bị bảng theo dõi vận động viên Libero. (R-6).
26.2.1.2.    Chuẩn bị biên bản dự phòng.
26.2.2.    Trong suốt trận đấu, trợ lý trọng tài thư ký:
26.2.2.1.    Ghi lại chi tiết việc thay người của vận động viên Libero. (Điều 19.3.1.1).
26.2.2.2.    Nhắc trọng tại thư ký về bất kỳ lỗi thay người nào của vận động viên Libero (Điều 19.3.2.1).
26.2.2.3.    Bắt đầu và kết thúc thời gian hội ý kỹ thuật (Điều 15.4.1).
26.2.2.4.    Điều khiển bảng điểm tại bàn thư ký.
26.2.2.5.    Đối chiếu với bảng báo điểm (Điều 25.2.2.1).
26.2.3.    Kết thúc trận đấu, trợ lý trọng tài thư ký phải:
26.2.3.1.    Ký vào biên bản theo dõi Libero và trình kiểm tra.
26.2.3.2.    Ký vào biên bản thi đấu.
***ĐIỀU 27: GIÁM BIÊN***
27.1.    Vị trí
Khi trận đấu chỉ có hai giám biên thì mỗi giám biên đứng trên đường chéo sân ở hai góc sân gần nhất bên tay phải của mỗi trọng tài và cách góc sân 1- 2m. (Hình 1; Hình 10)
Mỗi giám biên kiểm soát một đường biên dọc và một đường biên ngang thuộc phía sân của mình.
Trong các cuộc thi đấu thế giới và chính thức của FIVB phải dùng bốn giám biên.
Mỗi giám biên đứng ở khu tự do cách mỗi góc sân 1-3m trên đường kéo dài tưởng tượng của đường biên mình phụ trách (Hình 10).
27.2.    Trách nhiệm:
27.2.1.    Các giám biên thực hiện chức năng của mình bằng sử dụng lá cờ (40x40cm) làm ký hiệu như hình 12:
27.2.1.1.    Làm ký hiệu bóng trong và ngoài sân (Điều 8.3 và 8.4) khi bóng chạm sân gần đường biên của mình.
27.2.1.2.    Làm ký hiệu bóng chạm vào đội đỡ bóng ra ngoài (Điều 8.4) (Hiệu tay 12.3).
27.2.1.3.    Làm ký hiệu đỡ bóng chạm cột ăng ten, bóng phát đi ngoài khoảng không bóng qua của lưới...(Điều 8.4.3 và 8.4.4).
27.2.1.4.    Làm ký hiệu bất kỳ cầu thủ nào trên sân (trừ vận động viên phát bóng) lúc phát bóng ra ngoài sân của mình (Điều 7.4).
27.2.1.5.    Làm ký hiệu vận động viên phát bóng giẫm vạch (Điều 12.4.3).
27.2.1.6.    Làm ký hiệu khi có vận động viên chạm ăngten trong lúc đánh bóng hoặc làm cản trở thi đấu ở phía bên sân của mình phụ trách (Điều 11.3.1).
27.2.1.7.    Làm ký hiệu khi bóng qua lưới ngoài không gian bóng qua trên lưới sang sân đối phương hoặc bóng chạm ăngten thuộc phía sân giám biên kiểm soát (Điều 10.1.1).
Khi trọng tài thứ nhất yêu cầu, giám biên phải làm lại ký hiệu của mình.
***ĐIỀU 28: HIỆU TAY CHÍNH THỨC***
28.1.    Hiệu tay của trọng tài
Trọng tài phải dùng hiệu tay chính thức chỉ rõ lý do thổi còi bắt lỗi (tên lỗi bị bắt hoặc mục đích cho phép ngừng thi đấu). Phải giữ hiệu tay trong một thời gian và nếu ra hiệu bằng một tay, thì tay đó chỉ về phía đội phạm lỗi hoặc yêu cầu.
28.2.    Hiệu cờ của giám biên
Giám biên phải dùng hiệu cờ chính thức biểuu thị tên của lỗi và phải giữ ký hiệu trong một khoảng thời gian.